

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29/5/2019
V/v: “Tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Song Trà

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quý - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh N tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 488/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về: “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thục T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 80/7 Nguyễn B, Tổ 7, phường TrầnTrần H, thành phố Q, tỉnh N.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1986.

Tạm trú tại: Số 80/7 Nguyễn B, Tổ 7, phường TrầnTrần H, thành phố Q, tỉnh N.

Hộ khẩu thường trú: Thôn Hòa Sơn, xã Hành Phước, huyện H, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/12/2018, bản tự khai ngày 03/4/2019, biên bản hòa giải ngày 22/3/2019, biên bản hòa giải ngày 03/4/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thục T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Văn X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường TrầnTrần H, thành phố Q, tỉnh N ngày 29/12/2008. Trong quá trình chung sống chị T, anh X ngày càng không cùng quan điểm trong nhiều vấn đề chung khiến cho tình cảm ngày càng rạn nứt.

Nguyên nhân là do trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2013 anh X nhiều lần quan hệ trai gái bất chính, gây xúc phạm quá lớn, làm tổn thương và ám ảnh về tâm lý sâu sắc đối với cá nhân chị T. Bên cạnh đó, anh X cuồng tín hệ tư tưởng pháp luân công với những quan niệm sai trái làm ảnh hưởng đến cuộc sống chung của vợ chồng và các con. Vào tháng 9 năm 2018 thì chị T, anh X cũng đã từng gửi đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, nhưng sau đó anh X không đồng ý và chị T cũng đã rút đơn, Tòa án nhân dân thành phố Q đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con. Từ tháng 11 năm 2017 chị T và anh X đã sống ly thân cho đến nay và không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị T thấy không còn tình cảm gì với anh X nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn X.

Về con chung: Chị và anh X có 02 con chung là Nguyễn Song T M, sinh ngày 26/4/2009 và Nguyễn Chính K, sinh ngày 06/11/2015. Khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T tiếp tục được nuôi hai con, không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T khai không có.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2019, biên bản hòa giải ngày 22/3/2019, biên bản hòa giải ngày 03/4/2019 và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh X thống nhất với phần trình bày của chị Nguyễn Thị Thục T về kết hôn.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Anh X công nhận có đối xử sai với chị T, thừa nhận có quan hệ nam nữ bất chính, việc này đã xảy ra từ trước năm 2013 và anh X tự nói ra với chị T. Bên cạnh đó, anh X đã có những nhận thức chưa đúng, chưa phù hợp trong việc chăm sóc, giáo dục, chăm nom con, áp đặt ý chí đối với vợ, gia trưởng.

Tuy nhiên, anh X đã nhận ra được cái sai của mình, mong chị T tha thứ, vì anh vẫn còn thương yêu chị T nên yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh X và chị T có 02 con chung là Nguyễn Song T M, sinh ngày 26/4/2009 và Nguyễn Chính K, sinh ngày 06/11/2015. Nguyên vọng của anh là hai con sẽ cùng sống chung với ba mẹ vì anh không muốn ly hôn. Nhưng tại phiên tòa chị T muốn nuôi con thì anh vẫn đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nhưng nếu anh X có tiền thì sẽ cho các con tùy vào thu nhập của anh X chứ không bắt buộc phải cấp dưỡng hằng tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần tố tụng dân sự: Chị Nguyễn Thị Thục T có đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với anh Nguyễn Văn X có địa chỉ tạm trú tại: Số 80/7 Nguyễn B, Tổ 7, phường TrầnTrần H, thành phố Q, tỉnh N. Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N đã thụ lý vụ án đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thục T và anh Nguyễn Văn X có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường TrầnTrần H, thành phố Q, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 29/12/2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa chị T và anh X không tin tưởng nhau, không hòa hợp trong tính tình, tư tưởng, cách sống nên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vào tháng 9 năm 2018 thì chị T, anh X cũng đã từng gửi đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, nhưng sau đó anh X không đồng ý và chị T cũng đã rút đơn, Tòa án nhân dân thành phố Q đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con. Chị T sống ly thân với anh X từ tháng 11 năm 2017 cho đến nay, trong thời gian này anh X chỉ thỉnh thoảng đến thăm con. Theo xác nhận của Tổ trưởng tổ dân phố và xác nhận của Hội Liên Hiệp phụ nữ phường nơi chị T, anh X sinh sống trong đơn X xác nhận ngày 04/4/2019 của chị Nguyễn Thị Thục T xác nhận những trình bày mâu thuẫn vợ chồng của chị T, anh X là có thật đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời qua hai lần hòa giải ngày 22/3/2019 và ngày 03/4/2019 và tại phiên tòa chị T vẫn yêu cầu được ly hôn anh X, mặc dù anh X không đồng ý ly hôn nhưng xét thấy chị T không còn tình cảm vợ chồng với anh X, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh X đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh X.

[3] Về con chung: Chị T và anh X có 02 con chung tên là Nguyễn Song T M sinh ngày 26/4/2009 và Nguyễn Chính K sinh ngày 06/11/2015. Tại biên bản hòa giải ngày 22/3/2019 và 03/4/2019 và tại phiên tòa chị T đều có nguyện vọng được nuôi hai con, không yêu cầu anh X phải cấp dưỡng nuôi con. Anh X không thể hiện yêu cầu về nuôi con trong trường hợp chị T và anh X ly hôn, chỉ có ý kiến là yêu cầu hai con cùng ở với cha, mẹ. Nhưng tại phiên tòa anh X đồng ý để hai con cho chị T nuôi con, nếu anh X có tiền thì cho con chứ không bắt buộc anh phải cấp dưỡng nuôi con. Theo lời trình bày của chị T, chị là nhân viên phòng Tổ chức – Hành chính của Công ty Cổ phần xây dựng đô thị và khu công nghiệp có mức lương 11.000.000 đồng/tháng, chị T có điều kiện nuôi con tốt hơn anh X, hai con từ nhỏ là do chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa con đi học. Từ khi chị T sống ly thân cho đến nay, hai con do chị T một mình chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Song T M hiện đang theo học tại trường Tiểu học TrầnTrần H, cháu Nguyễn Chính K đi học mầm non nơi đang sinh sống của chị T. Theo chị T khai hiện nay chị T và 02 con đã về ở chung với cha mẹ chị T tại địa chỉ: Số 08 Ngô Quyền, thành phố Q, tỉnh N, nhà cửa rộng rãi, đủ không gian sinh hoạt và đáp ứng các nhu cầu đời sống thường nhật, có sân chơi thoáng mát yên tĩnh và an toàn cho

các cháu phát triển tốt, đồng thời chị T có thể nhờ bố mẹ chị T chăm sóc các cháu. Điều kiện sinh sống của các con được anh X, chị T thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt của các cháu để ổn định về mặt tinh thần, tình cảm cũng như đảm bảo về điều kiện ăn ở, sinh hoạt học tập cho cháu M, cháu K, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T và anh X là giao hai cháu M và cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chị T không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh X trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị T và anh X là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thục T và anh Nguyễn Văn X khai đề tự thỏa thuận không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thục T và anh Nguyễn Văn X khai khai không có nợ tài sản của ai nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Thục T phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000167 ngày 04/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ vào:** Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 147, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thục T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thục T được ly hôn anh Nguyễn Văn X

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T, anh X là giao hai con chung tên là Nguyễn Song T M, sinh ngày 26/4/2009 và Nguyễn Chính K, sinh ngày 06/11/2015 cho chị Nguyễn Thị Thục T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Nguyễn Văn X cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thục T phải chịu 300.000 đồng án phí về Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000167 ngày 04/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

- Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- UBND P.Trần H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trần Thị Túc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Anh Thư – Nguyễn Đình Dũng Trần Thị Túc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND xã Nghĩa
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu.

Trần Thị Túc